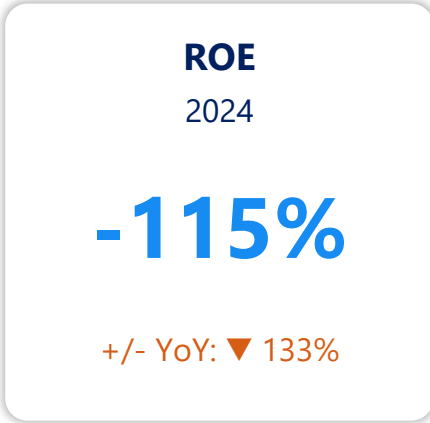
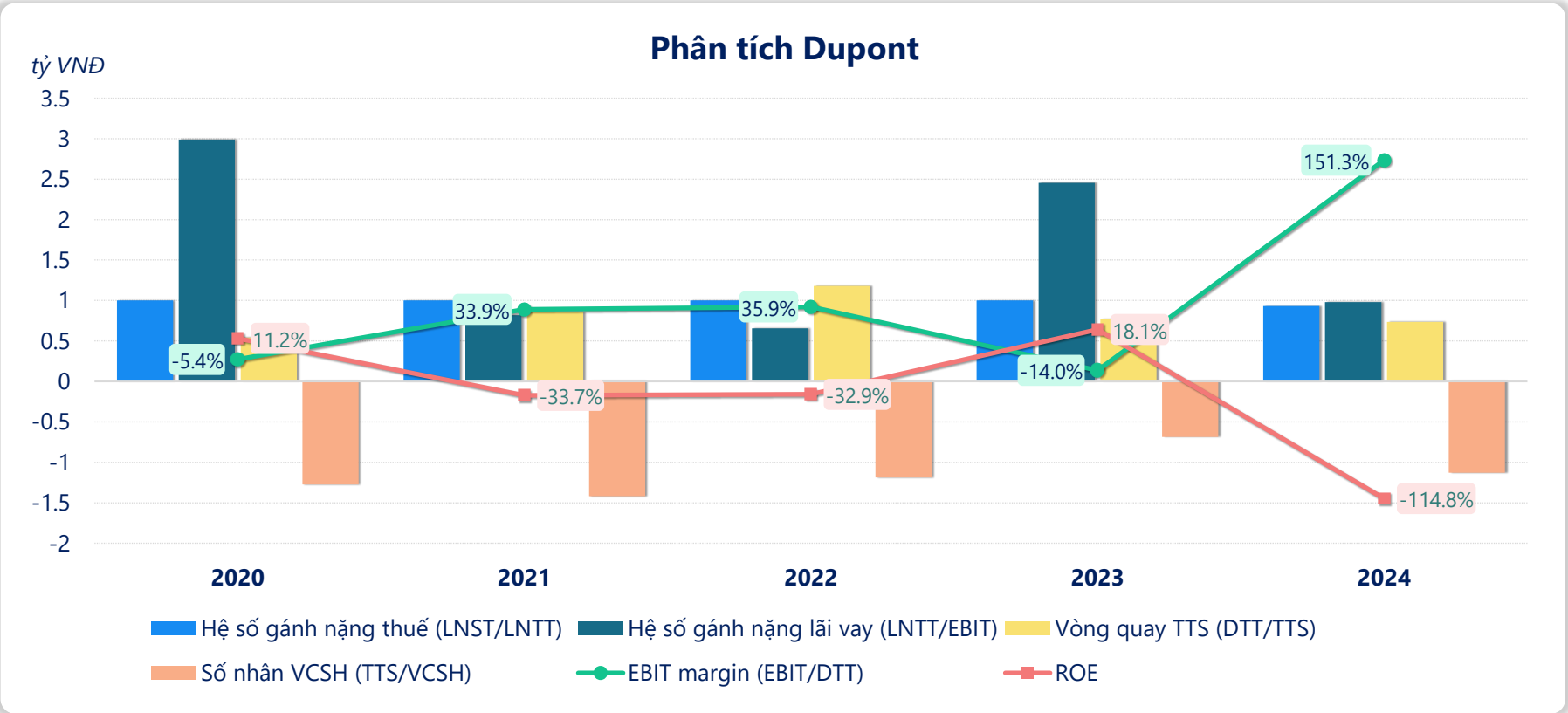
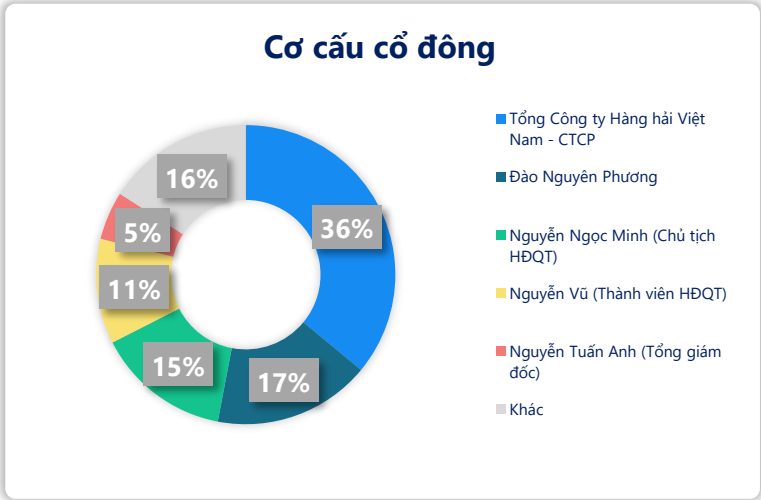


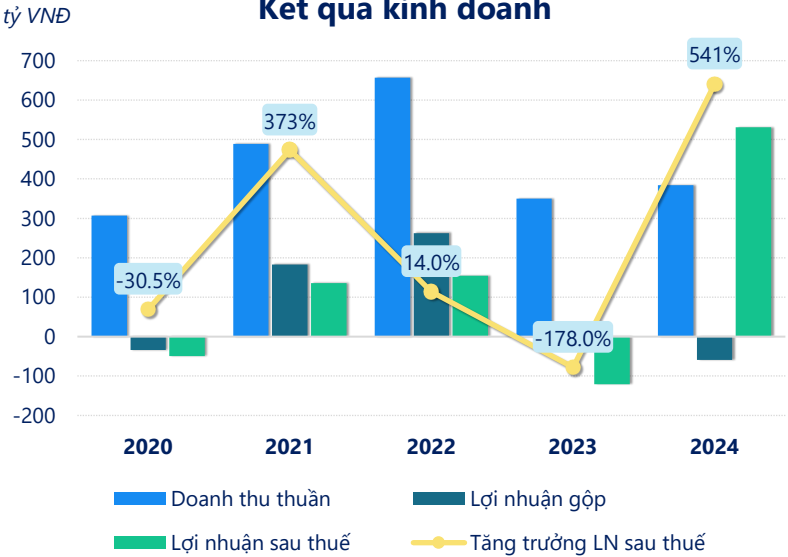
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,700 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
Số lượng CPLH (CP)		8,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.41)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
ISG		0.0%	20.7%	22.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

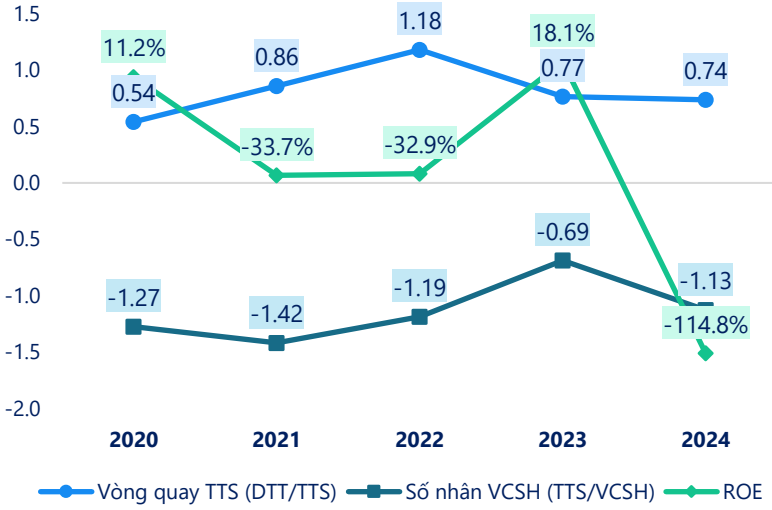


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **151%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

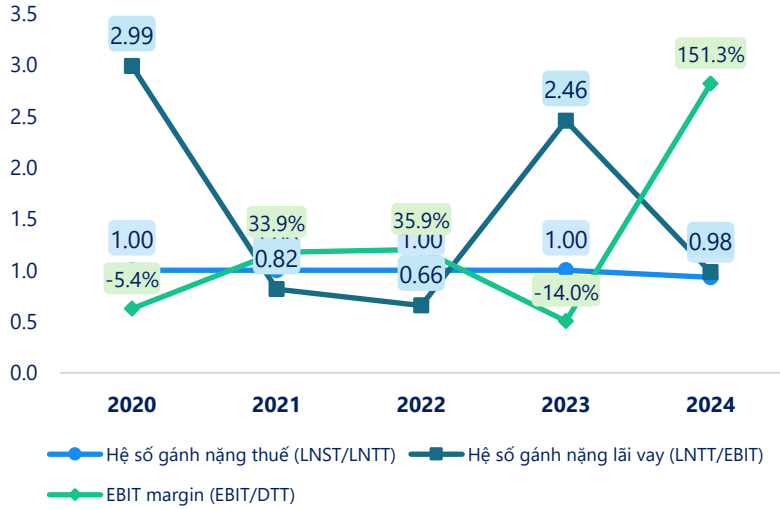
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ISG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **383.8** tỷ đồng **tăng 9.74%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 541%** đạt **530.8** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng nhưng với **ROE** là **-115%**, cho thấy một tín hiệu cảnh báo về kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả của công ty.

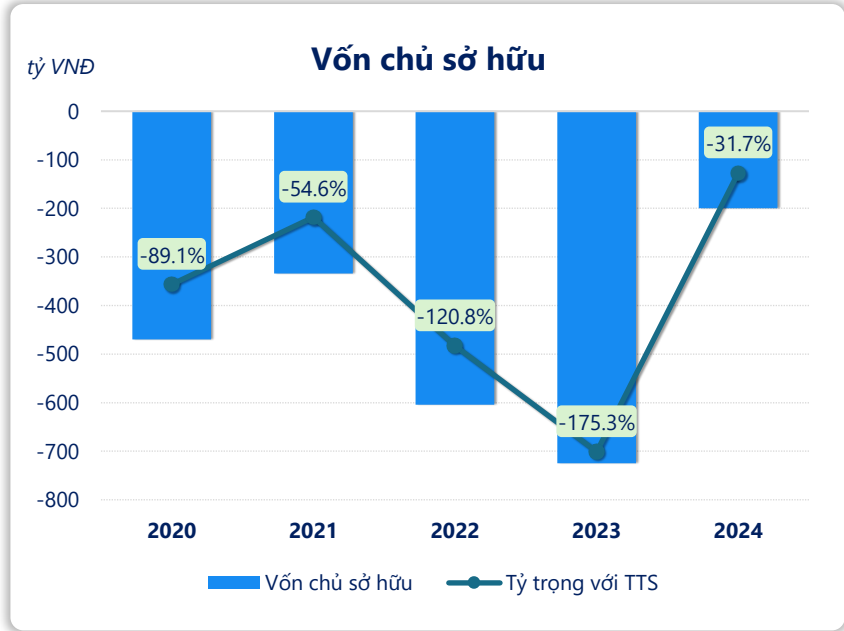
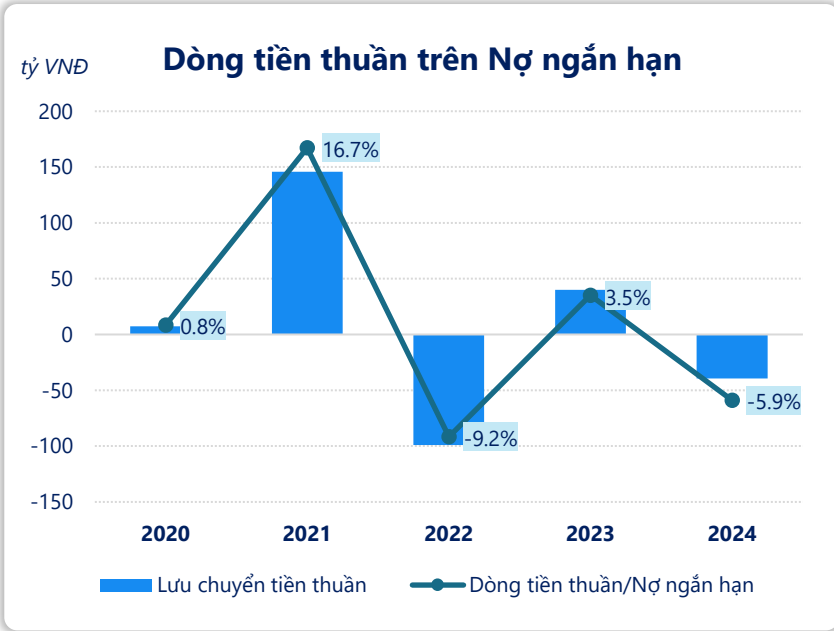
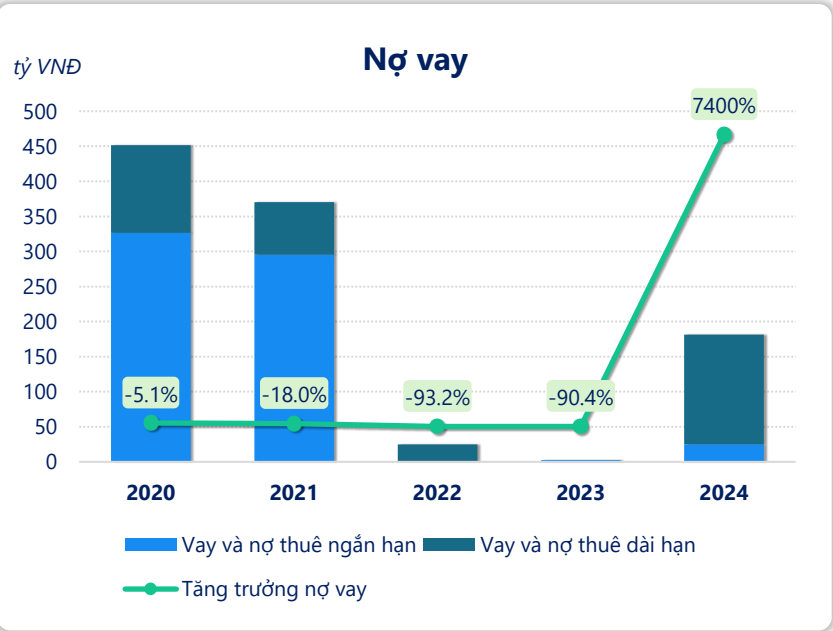
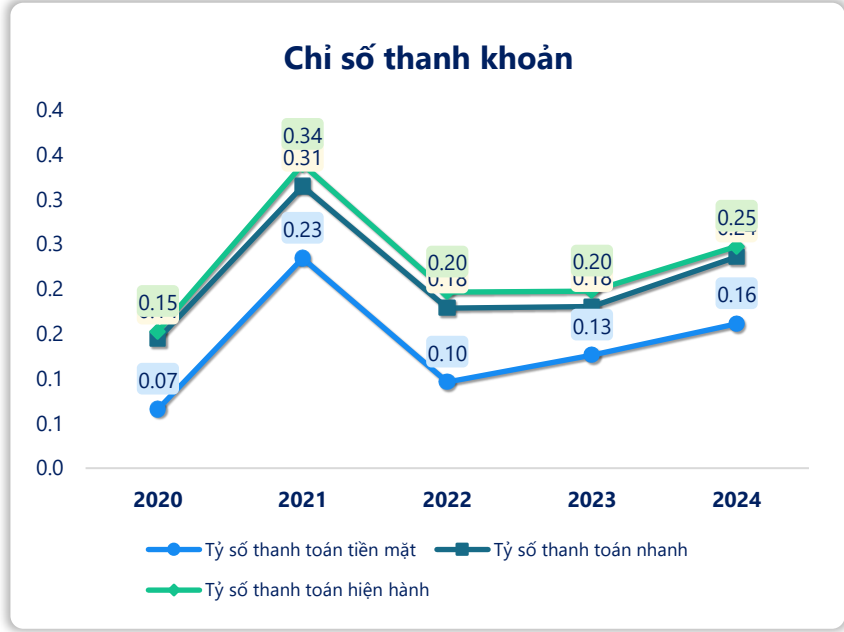
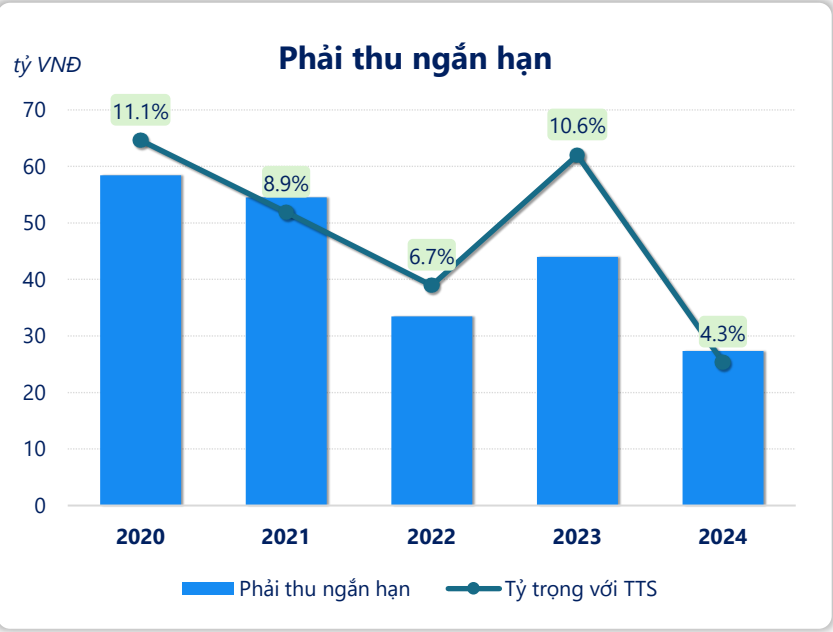
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.74**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	628	414	51.9%
Tài sản ngắn hạn	166	225	-26.1%
Tiền và tương đương tiền	108	144	-24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.58	-5.0%
Phải thu ngắn hạn	27.3	44.0	-37.9%
Hàng tồn kho	8.11	19.8	-59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	16.1	31.9%
Tài sản dài hạn	462	188	145%
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	441	149	197%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	3.85	-50.1%
Tài sản dài hạn khác	18.6	35.9	-48.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	828	1,138	-27.3%
Nợ ngắn hạn	672	1,138	-41.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.0	2.42	935%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.8	31.7	-34.2%
Nợ dài hạn	156	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	156	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-199	-725	72.5%
Vốn chủ sở hữu	-199	-725	72.5%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	307	489	657	350	384
Giá vốn hàng bán	341	306	394	386	443
Lợi nhuận gộp	-33.6	183	262	-36.7	-59.2
Doanh thu HĐTC	4.46	5.03	12.5	7.76	17.5
Chi phí TC	35.6	27.3	90.5	73.1	10.6
Chi phí lãi vay	33.0	30.4	81.2	71.4	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.09	16.7	23.4	10.3	12.9
Chi phí QLDN	10.4	12.2	15.4	16.9	19.8
LN thuần từ HĐKD	-83.2	132	146	-129	-85.1
Lợi nhuận khác	33.6	3.57	8.94	8.70	655
LN trước thuế	-49.6	136	155	-120	570
Lợi nhuận sau thuế	-49.6	136	155	-120	531
LNST của CĐ cty mẹ	-49.6	136	155	-120	531

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	228	286	34.6	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.79	-1.74	-37.1	28.3	-237
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-80.1	-347	-23.0	179
Tiền đầu kỳ	50.2	57.4	204	104	144
Lưu chuyển tiền thuần	7.31	146	-98.9	39.9	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	1.19	-1.76	0.14	4.07
Tiền cuối kỳ	57.4	204	104	144	108